**BẢNG MÔ TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1**

**MÔN: TIẾNG ANH 7 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 – 90 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kỹ năng** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | ***Tổng Số CH*** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** |
| **I.** | **LISTENING** | 1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học. | **Nhận biết:**  Nghe lấy thông tin chi tiết về một trong các chủ đề đã học. | 2-3 |  |  |  |  |  |  |  | 2-3 |  |
| **Thông hiểu:**  Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | 2-3 |  |  |  |  |  | 2-3 |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
|  | 2. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) liên quan đến các chủ đề đã học. | **Nhận biết:**  - Nghe lấy thông tin chi tiết. | 2-3 |  |  |  |  |  |  |  | 2-3 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | 2-3 |  |  |  |  |  | 2-3 |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  | 1-2 |  |  |  | 1-2 |  |
| II. | **LANGUAGE** | **Pronunciation**  Nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, phụ âm, tổ hợp phụ âm, trọng âm từ, trọng âm câu, nhịp điệu và ngữ điệu | **Nhận biết:**  Nhận biết các âm thông qua các từ vựng theo chủ đề đã học. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  Phân biệt được các âm trong phần nghe. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  Hiểu và vận dụng vào bài nghe/nói. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vocabulary**  Từ vựng đã học theo chủ đề. | **Nhận biết:**  Nhận ra, nhớ lại, liệt kê được các từ vựng theo chủ đề đã học. | 1-2 |  |  |  |  |  |  |  | 1-2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu và phân biệt được các từ vựng theo chủ đề đã học.  - Nắm được các mối liên kết và kết hợp của từ trong bối cảnh và ngữ cảnh tương ứng. |  |  | 3-4 |  |  |  |  |  | 3-4 |  |
| **Vận dụng:**  - Hiểu và vận dụng được từ vựng đã học trong văn cảnh (danh từ, động từ, tính từ và trạng từ…) |  |  |  |  | 2-3 |  |  |  | 2-3 |  |
| **Grammar**  Các chủ điểm ngữ pháp đã học. | **Nhận biết:**  Nhận ra được các kiến thức ngữ pháp đã học. | 1-2 |  |  |  |  |  |  |  | 1-2 |  |
| **Thông hiểu:**  Hiểu và phân biệt các chủ điểm ngữ pháp đã học. |  |  | 1-2 |  |  |  |  |  | 1-2 |  |
|  | **Vận dụng:**  - Vận dụng những điểm ngữ pháp đã học vào bài viết/ nói/ nghe/ đọc. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III. | **READING** | **1. Cloze test**  Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 80-100 từ về các chủ điểm đã học. | Nhận biết:  Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. | 3-4 |  |  |  |  |  |  |  | 3-4 |  |
| **Thông hiểu:**  Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. |  |  | 1-2 |  |  |  |  |  | 1-2 |  |
| **Vận dụng:**  Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới. |  |  |  |  | 1-2 |  |  |  | 1-2 |  |
| **2. Reading** comprehension  Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình  (tiêu đề, từ quy chiếu, từ đồng nghĩa, 1 thông tin chi tiết có trong bài) | **Nhận biết:**  Thông tin chi tiết. | 3-4 |  |  |  |  |  |  |  | 3-4 |  |
| **Thông hiểu:**  Hiểu ý chính của bài đọc. |  |  | 1-2 |  |  |  |  |  | 1-2 |  |
| **Vận dụng:**  - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.  - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| IV. | **WRITING** | **1. Error identification**  Xác định lỗi sai | **Nhận biết:**  Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu. | 2-3 |  |  |  |  |  |  |  | 2-3 |  |
| **2. Sentence transformation**  Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước | **Thông hiểu:**  Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh. |  |  |  | 2-3 |  |  |  |  |  | 2-3 |
| **Vận dụng:**  Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi. |  |  |  |  |  | 2-3 |  |  |  | 2-3 |
| **3. Sentence Building**  Sử dụng từ/ cụm từ gợi ý để viết câu | **Vận dụng cao:**  Sử dụng các từ, cụm từ đã cho để viết thành câu hoàn chỉnh. |  |  |  |  |  |  |  | 4-6 |  | 4-6 |
| Tổng | |  |  | ***16-***  ***23*** |  | ***10-***6 | 2***-3*** | ***6-9*** | ***2-3*** |  | **4-6** | **32-**  **48** | **8-12** |